

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 1215/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 18/12/2020

V/v Tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HB-THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Châu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1- Bà Nguyễn Thị Nguyên.

2- Bà Lê Thị Hoàng Liễu.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tâm- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa: Ông Đồng Văn Nam-Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2020, tại Phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 502/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 328/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 280/2020/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thụy Thùy T, sinh năm: 1988.

Địa chỉ: F4/3F ấp 6A xã B, huyện B, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: F4/3F ấp 6A xã B, huyện B, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thụy Thùy T trình bày:

Bà và ông Nguyễn Thanh T chung sống với nhau do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H vào ngày 01/8/2011. Thời gian đầu bà và ông T chung sống hạnh phúc, không có mâu thuẫn gì lớn, nhưng sau đó thì phát sinh mâu thuẫn,

nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, hai bên thường xuyên xung đột cãi vã, nay bà yêu cầu Tòa án cho bà ly hôn với ông T để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông T có 02 con chung là trẻ Nguyễn Thanh T1 (sinh ngày 12/9/2006) và trẻ Nguyễn Thanh T2 (sinh ngày 11/12/2010). Bà yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ T1 và T2, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Quá trình chung sống bà và ông T không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn và yêu cầu nuôi con của bà Trần Thụy Thùy T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Chánh tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Trong quá trình điều tra, thu thập chứng cứ Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Trần Thụy Thùy T. Về con chung: Giao các trẻ Nguyễn Thanh T1 (sinh ngày 12/9/2006) và trẻ Nguyễn Thanh T2 (sinh ngày 11/12/2010) cho bà T chăm sóc, nuôi dưỡng. Về tài sản chung, nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Bà Trần Thụy Thùy T và ông Nguyễn Thanh T chung sống với nhau do hai bên tự tìm hiểu, có tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H ngày 01/8/2011. Do cuộc sống chung không hạnh phúc nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T. Đây là tranh chấp về ly hôn, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bị đơn cư trú tại địa bàn huyện Bình Chánh, theo quy định khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh có thẩm quyền giải quyết.

Tòa án nhân dân huyện Bình Chánh đã thực hiện các thủ tục tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa cho ông Nguyễn Thanh T. Tại phiên tòa hôm nay ông T vẫn vắng mặt. Do đó Tòa án đưa vụ án

ra xét xử vắng mặt ông T là phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy như sau:

[2.1] Theo giấy chứng nhận kết hôn số 168, quyền số 01 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H ngày 01/8/2011 thể hiện hôn nhân giữa bà T và ông T là hợp pháp.

Ủy ban nhân dân xã B cho biết hiện nay bà Trần Thụy T và ông Nguyễn Thanh T không còn chung sống với nhau từ tháng 01 năm 2020. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn chính quyền địa phương không nắm rõ. Ông T đang trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 12/9/2006 và trẻ Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 11/12/2010.

[2.2] Hội đồng xét xử xét thấy, quá trình tố tụng, bị đơn ông T vắng mặt, không thể hiện có ý kiến gì đối với yêu cầu ly hôn của bà T, điều này cho thấy ông T không có thiện chí hàn gắn, không có bất kỳ động thái nào để níu kéo, cứu vãn cuộc hôn nhân này. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông T là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do đó yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về con chung: Bà T xác định quá trình chung sống với ông T có 02 con chung là trẻ Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 12/9/2006 và trẻ Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 11/12/2010. Hiện nay trẻ T1 và trẻ T2 do ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T có yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung.

Xét, các trẻ T1, T2 là nữ, đang trong độ tuổi trưởng thành, cần hoàn thiện về mặt tâm sinh lý để phát triển về mọi mặt, do đó cần sự chăm sóc, gần gũi, yêu thương, chia sẻ, dạy dỗ nhiều từ mẹ; bản thân các trẻ cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Quá trình tố tụng vụ án, Tòa án cũng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng thông báo cho ông Tùng biết về yêu cầu của bà T muốn được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, tuy nhiên ông T không có bất kỳ động thái nào phản đối. Do đó để đảm bảo quyền lợi mọi mặt của trẻ, nghĩ nên giao các trẻ T1, T2 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T xác định không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 8, Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ vợ chồng: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thụy Thùy T với ông Nguyễn Thanh T. Bà Trần Thụy Thùy T được ly hôn với ông Nguyễn Thanh T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 168 quyển số 01 đăng ký tại Ủy ban nhân dân phường B, quận B, Thành phố H ngày 01/8/2011 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Giao trẻ Nguyễn Thanh T1, sinh ngày 12/9/2006 và trẻ Nguyễn Thanh T2, sinh ngày 11/12/2010 cho bà Trần Thụy Thùy T chăm sóc, nuôi dưỡng. Phần cấp dưỡng nuôi con bà T không yêu cầu, khi nào có yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết.

Ông Nguyễn Thanh T có quyền tới lui thăm nom chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cản. Vì lợi ích con cái khi cần thiết có thể xin thay đổi việc nuôi con hoặc góp phần phí tổn nuôi con sau này.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó Tòa án không đặt ra để giải quyết.

4. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được miễn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0079352 ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Bình Chánh, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA